

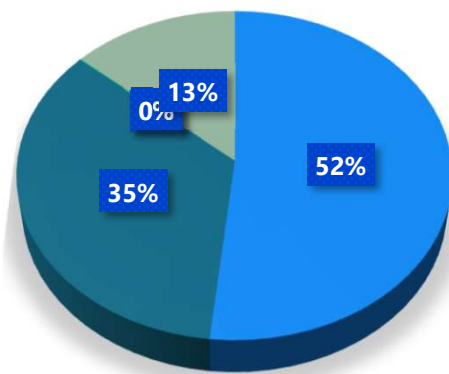
## CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

<b>Giá</b>	<b>60,400 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-8.5%</b>	<b>-7.9%</b>	<b>26.4%</b>

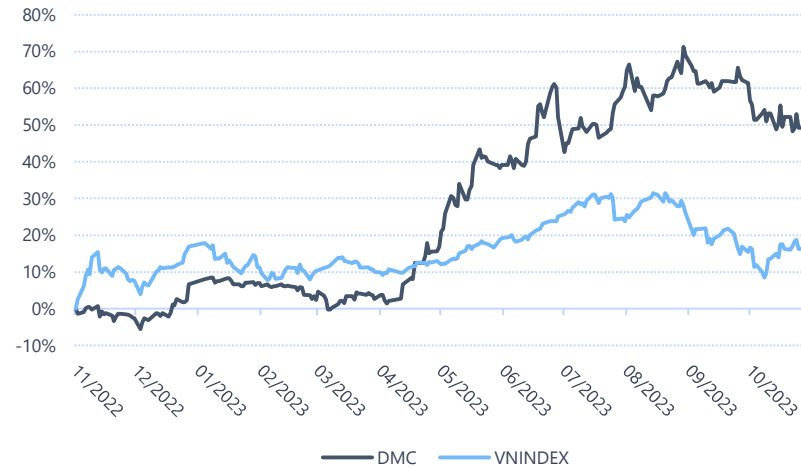
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,563 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,098
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,390
Sở hữu nước ngoài	56.60%
Beta	0.02

### Cơ cấu cổ đông



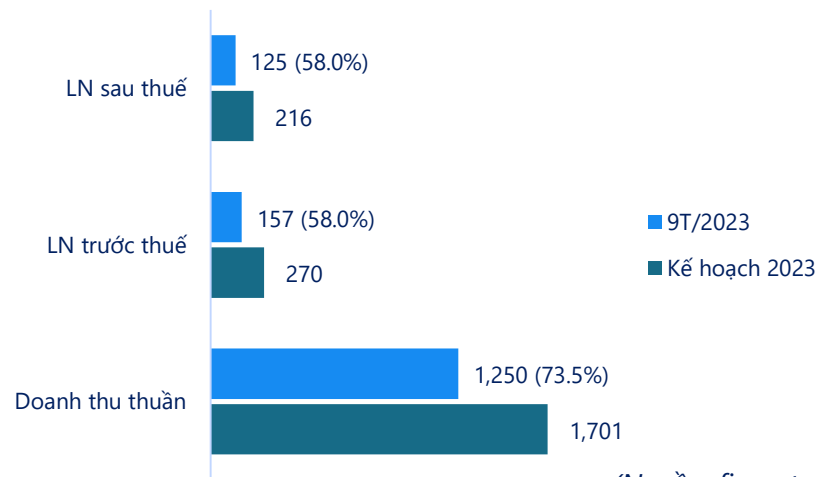
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần Q3 2023

**444.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 45.1 | +11.3%  
Cùng kỳ: ↗ 45.5 | +11.4%

### DT thuần Lũy kế 9T/2023

**1,250.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 92.5 | +8.0%

### LN thuần Q3 2023

**54.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.3 | -5.7%  
Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -10.7%

### LN thuần Lũy kế 9T/2023

**152.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.2 | -4.5%

### LNTT Q3 2023

**55.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.3 | -5.7%  
Cùng kỳ: ↘ 5.7 | -9.2%

### LNTT Lũy kế 9T/2023

**156.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.8 | -2.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>444.9</b>	<b>399.4</b>	<b>11.4%</b>	<b>1,250.1</b>	<b>1,157.7</b>	<b>8.0%</b>
Giá vốn hàng bán	353.0	290.3	21.6%	986.2	837.4	17.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>91.9</b>	<b>109.1</b>	<b>-15.8%</b>	<b>263.9</b>	<b>320.3</b>	<b>-17.6%</b>
Doanh thu HĐTC	11.7	5.7	104.0%	33.4	14.3	133.6%
Chi phí tài chính	1.5	1.9	-22.1%	3.8	4.3	-10.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	28.9	34.1	-15.0%	83.4	115.6	-27.8%
Chi phí QLDN	18.7	17.9	4.4%	57.7	55.2	4.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.4</b>	<b>61.0</b>	<b>-10.7%</b>	<b>152.3</b>	<b>159.5</b>	<b>-4.5%</b>
LN khác	1.3	0.5	169.4%	4.4	1.9	124.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>55.8</b>	<b>61.4</b>	<b>-9.2%</b>	<b>156.7</b>	<b>161.5</b>	<b>-2.9%</b>
Thuế TNDN	11.2	12.3	-9.3%	31.4	32.4	-3.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.6</b>	<b>49.1</b>	<b>-9.2%</b>	<b>125.3</b>	<b>129.1</b>	<b>-2.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>44.6</b>	<b>49.1</b>	<b>-9.2%</b>	<b>125.3</b>	<b>129.1</b>	<b>-2.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105.9	42.6	90.2	-	9.9	33.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	104.8	-	31.1	-	60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	86.8	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	1.2	11.5	-	57.3	-	9.1

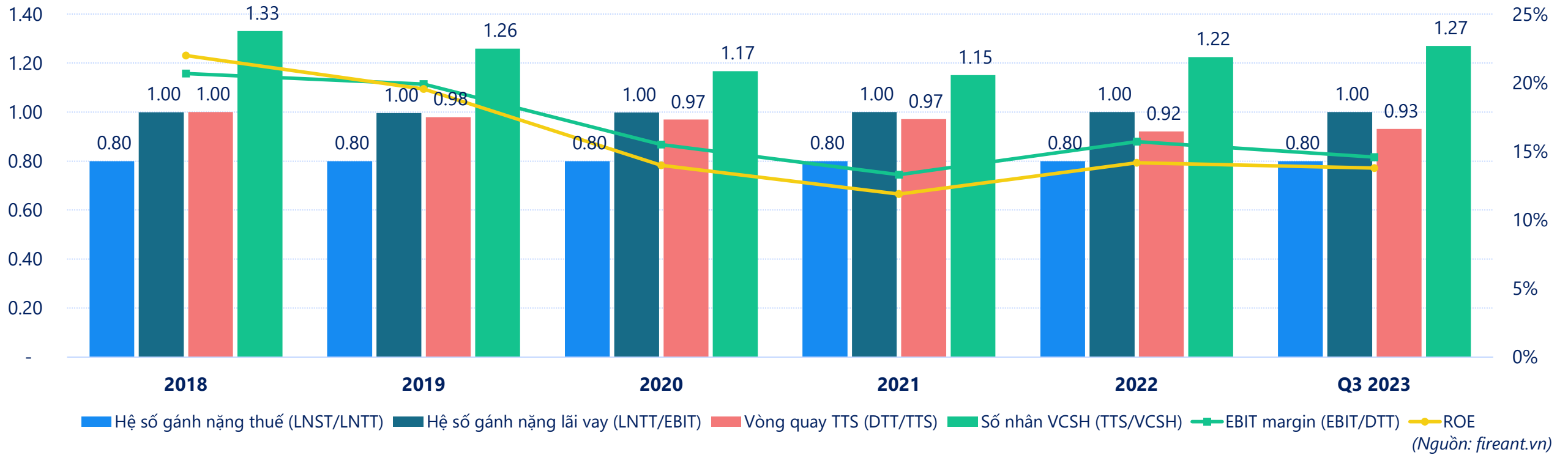
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,661.3</b>	<b>1,598.6</b>	<b>3.9%</b>	<b>90.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	87.8	47.5	85.1%	4.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	495.0	405.0	22.2%	26.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	726.6	739.0	-1.7%	39.5%
Hàng tồn kho	346.0	402.7	-14.1%	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.8	4.4	32.8%	0.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>178.1</b>	<b>239.4</b>	<b>-25.6%</b>	<b>9.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	150.2	159.5	-5.8%	8.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	8.4	11.4	-26.2%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	67.6	-74.0%	1.0%
Tài sản dài hạn khác	1.9	0.9	103.2%	0.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,839.3</b>	<b>1,838.0</b>	<b>0.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>376.8</b>	<b>378.5</b>	<b>-0.4%</b>	<b>20.5%</b>
Nợ ngắn hạn	376.4	378.3	-0.5%	20.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.4	0.1	188.4%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,462.5</b>	<b>1,459.5</b>	<b>0.2%</b>	<b>79.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,462.5	1,459.5	0.2%	79.5%

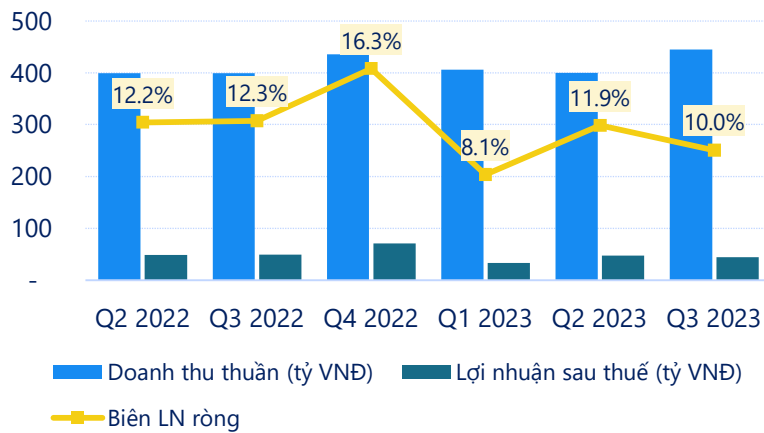
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DMC

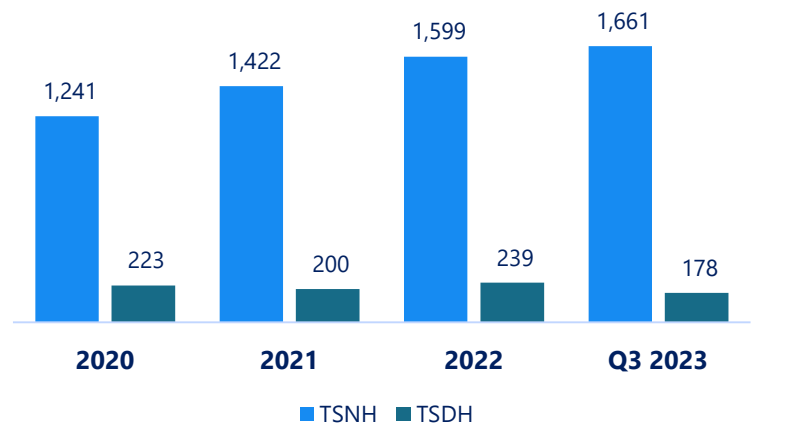
## Phân tích Dupont



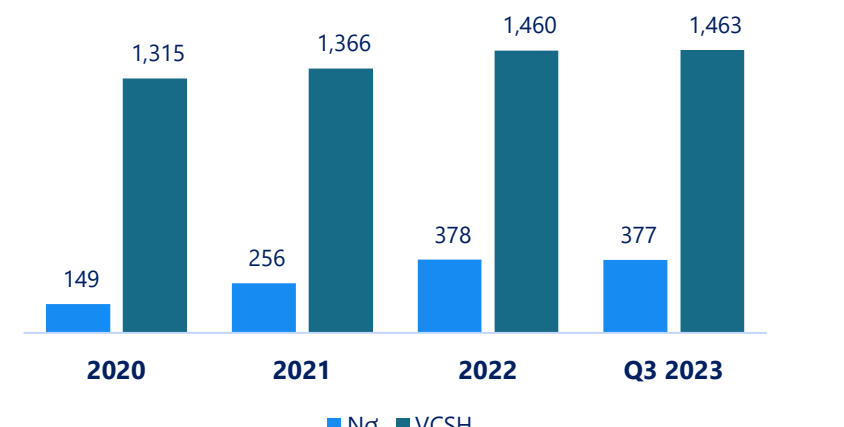
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DMC

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	20.4%	19.4%	15.3%	13.2%	15.6%	14.3%
Biên LNST (TTM)	16.5%	15.8%	12.4%	10.6%	12.6%	11.6%
Biên LN EBIT (TTM)	20.7%	19.9%	15.5%	13.3%	15.7%	14.6%
ROE (TTM)	22.0%	19.5%	14.0%	11.9%	14.2%	13.8%
ROA (TTM)	16.5%	15.5%	12.0%	10.3%	11.6%	10.8%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	123.3	156.0	180.9	180.6	167.2	155.1
Số ngày nắm giữ HTK	104.1	90.8	84.5	99.6	120.3	96.8
Số ngày phải trả NCC	75.4	85.9	56.4	47.1	80.0	71.4
Vòng quay TSCĐ	7.2	7.6	7.4	8.3	9.6	10.8
Vòng quay TTS	365.1	372.6	376.7	375.8	396.4	392.2

## Thanh khoản

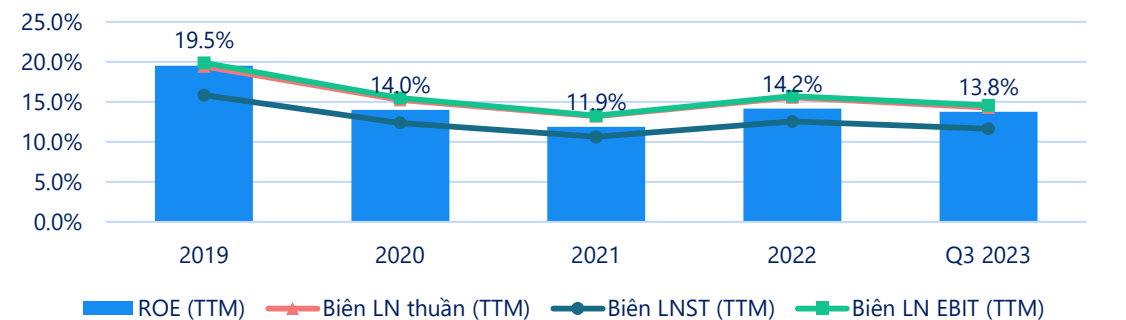
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.7	4.6	8.4	5.6	4.2	4.4
Khả năng TT nhanh	2.9	3.8	6.7	4.2	3.1	3.5
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.4	0.7	0.3	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	1,403.6	251.9	600.6	-	-	-

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,588	6,699	5,170	4,587	5,761	5,653
Giá trị sổ sách (BVPS)	31,148	34,676	36,530	38,022	40,688	40,789
P/E	11.5	10.7	11.5	11.4	7.1	11.7
P/B	2.4	2.1	1.6	1.4	1.0	1.6
P/S	1.9	1.7	1.4	1.2	0.9	1.4

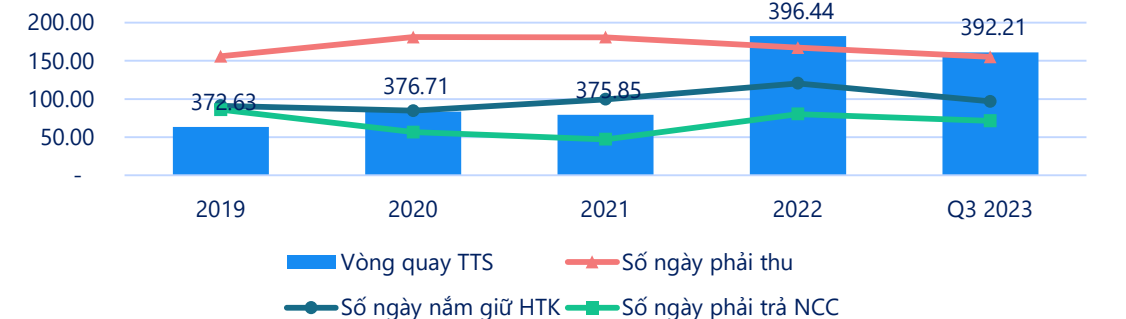
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



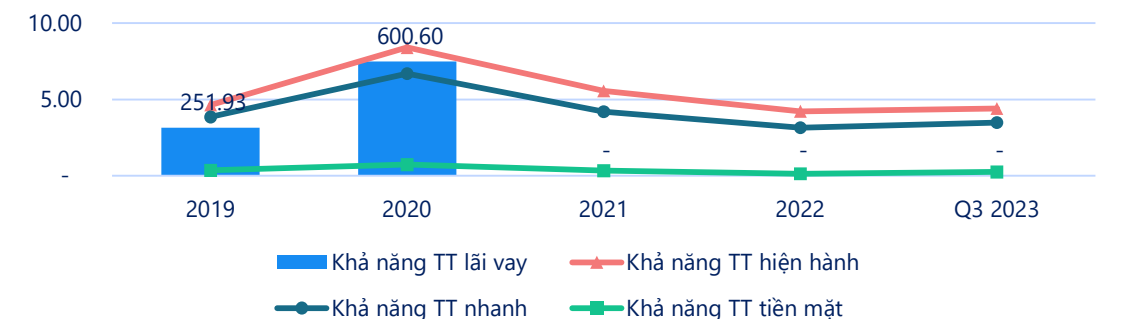
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

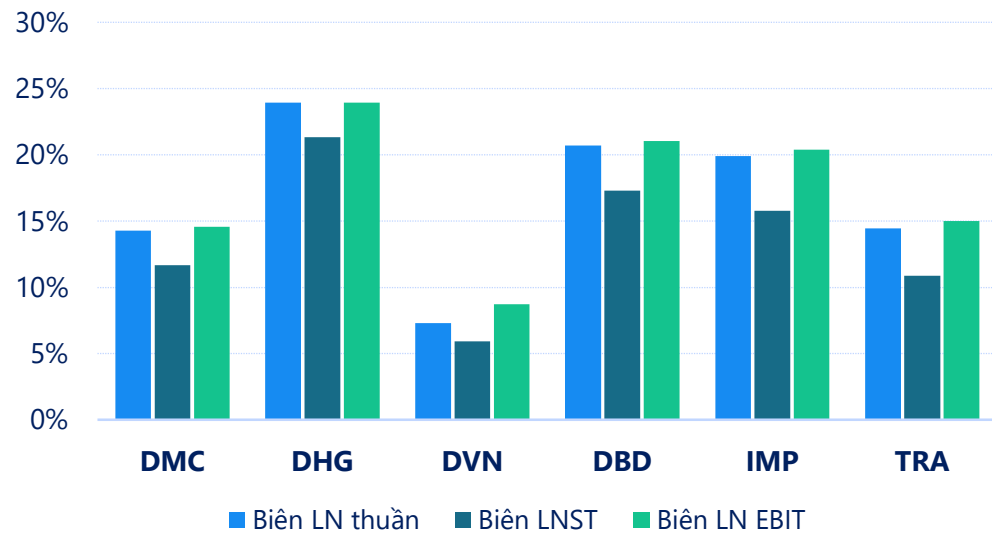
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DMC</b>	1,250.1	8.0%	125.3	-2.9%	10.0%	11.2%
<b>DHG</b>	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
<b>DVN</b>	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
<b>DBD</b>	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
<b>IMP</b>	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
<b>TRA</b>	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

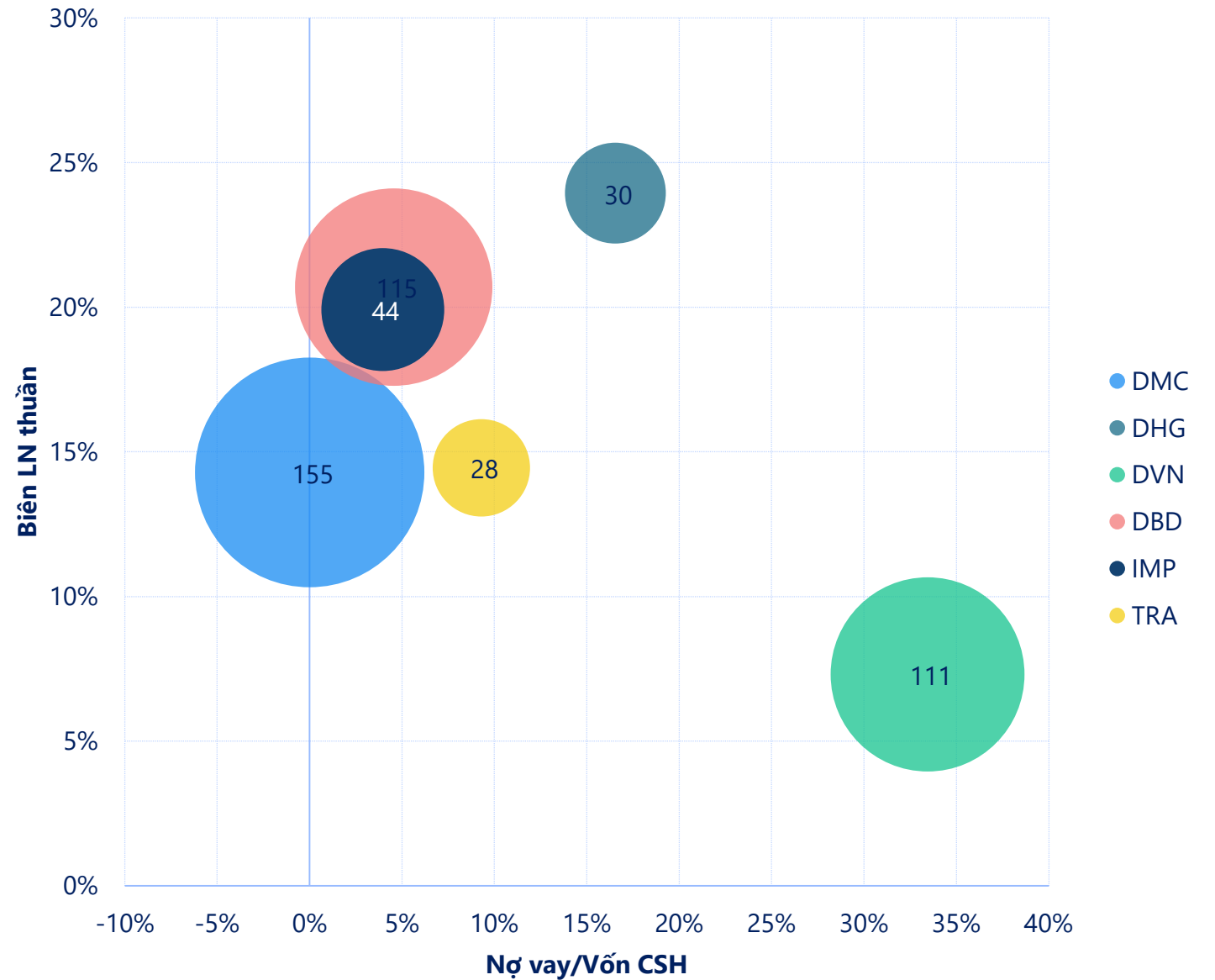
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)